

Số: /BC-CCTK

Đồng Tháp, ngày tháng 5 năm 2025

BÁO CÁO Tình hình Kinh tế - Xã hội tháng 4 năm 2025

1. Thu, Chi ngân sách, Ngân hàng:

Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn tính đến 15/4/2025 ước đạt 2.857.235 triệu đồng, bằng 28,30% dự toán năm, tăng 6,27% cùng kỳ năm trước; trong đó Thu nội địa đạt 2.716.561 triệu đồng, bằng 28,31% dự toán năm, tăng 5,59% cùng kỳ năm trước; Thu xổ số kiến thiết đạt 636.032 triệu đồng, bằng 30,29% dự toán năm và bằng 99,37% cùng kỳ năm trước. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu đạt 140.674 triệu đồng, bằng 28,13% dự toán năm, tăng 21,34% cùng kỳ năm trước.

Tổng chi ngân sách địa phương tính đến 15/4/2025 đạt 5.526.516 triệu đồng, bằng 25,86% dự toán năm và tăng 2,04% cùng kỳ năm trước. Trong đó, chi đầu tư phát triển 361.135 triệu đồng, đạt 7,74% dự toán năm, bằng 46,93% cùng kỳ năm trước; Chi thường xuyên 3.340.390 triệu đồng, đạt 26,18% dự toán năm, tăng 25,34% cùng kỳ năm trước.

Tổng nguồn vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đến 30/4/2025 ước đạt 78.400 tỷ đồng, tăng 4,55% so với thời điểm 31/12/2024. Tổng dư nợ tín dụng đạt 123.600 tỷ đồng, tăng 4,02% so với thời điểm 31/12/2024; trong đó dư nợ ngắn hạn đạt 95.100 tỷ đồng, tăng 4,25% so với cuối năm 2024, dư nợ trung và dài hạn ước đạt 28.500 tỷ đồng, tăng 3,25% so với cuối năm 2024. Phần lớn dư nợ cho vay nằm ở các lĩnh vực: Nông nghiệp, nông thôn (80.200 tỷ đồng), Cho vay xuất khẩu (1.400 tỷ đồng), cho vay doanh nghiệp vừa và nhỏ (11.700 tỷ đồng). Tỷ lệ nợ xấu trên tổng dư nợ của các tổ chức tín dụng là 2,02%, tăng 0,49 điểm phần trăm so với cuối năm 2024.

2. Sản xuất Nông, lâm nghiệp và thủy sản:

Vụ Đông xuân cơ bản đã thu hoạch xong với diện tích 199.305 ha cây hàng năm đạt 100% diện tích xuống giống, giảm 1,01% so với vụ Đông xuân năm trước. Vụ Hè thu đang trong cao điểm xuống giống với diện tích đã gieo trồng ước đạt 158.851 ha.

2.1. Sản xuất nông nghiệp

Vụ Đông Xuân năm 2024-2025: Toàn Tỉnh đã xuống giống được 199.305 ha các loại cây hàng năm, giảm 1,01% so với cùng kỳ vụ Đông xuân 2023-2024.

Trong đó, cây lúa đã xuống giống 187.160 ha, đạt 100,09% kế hoạch (kế hoạch là 187.000 ha) và hoa màu các loại đã gieo trồng được 12.145 ha, đạt 93,42% kế hoạch (kế hoạch là 13.000ha). Đến nay cơ bản đã thu hoạch xong vụ Đông Xuân, trong đó sản lượng lúa ước đạt 1.364.495 tấn, năng suất ước đạt 72,91 tạ/ha (tăng 0,83 tạ/ha so với vụ Đông xuân 2023-2024).

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày vụ Đông xuân 2024-2025 đã xuống giống 12.145 ha, giảm 301,9 ha so với cùng kỳ năm trước (giảm 2,43%) và đạt 93,42% kế hoạch (KH 13.000 ha). Các loại hoa màu xuống giống gồm: Ngô (Bắp) 1.414 ha; Khoai lang 226 ha; Đậu các loại 41 ha; Rau dưa các loại 5.369 ha. Nguyên nhân giảm chủ yếu do diện tích trồng màu chuyển sang trồng cây ăn trái lâu năm.

Vụ Hè thu năm 2025: Cây lúa: Đến ngày 20/4/2025, toàn Tỉnh xuống giống 150.498 ha, đạt 80,96% kế hoạch xuống giống (kế hoạch 185.900 ha). Một số diện tích xuống giống sớm đã thu hoạch, diện tích thu hoạch 1.255 ha, năng suất trên diện tích thu hoạch bình quân đạt 73,5 tạ/ha. Diện tích còn lại chủ yếu đang giai đoạn mạ - làm đòng.

Hoa màu và cây công nghiệp ngắn ngày khác đã xuống giống với diện tích 8.353 ha, tăng 1.354 ha so với cùng kỳ năm trước (tăng 19,35%) và đạt 66,82% kế hoạch (kế hoạch 12.500 ha). Các loại hoa màu xuống giống chủ yếu: Ngô 1.541 ha; Khoai lang 252 ha; Rau dưa các loại 4.697 ha,...

Về tình hình dịch bệnh trên cây lúa vụ Hè Thu:

- + Rầy nâu: Diện tích nhiễm nhẹ 240 ha trên lúa giai đoạn làm đẻ nhánh - trở chín với mật số 1.500 - 3.000 con/m²;
- + Sâu cuốn lá nhỏ: Diện tích nhiễm nhẹ 168 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – làm đòng với mật số 10-50 con/m²;
- + Bệnh đạo ôn lá: Diện tích nhiễm nhẹ 171 ha trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - trở chín với tỷ lệ bệnh từ 5 - 20%;
- + Bệnh lem lép hạt (lem lép): Diện tích nhiễm 1.260 ha, trong đó nhiễm trung bình 162 ha còn lại nhiễm nhẹ trên lúa giai đoạn trở chín với tỷ lệ bệnh từ 10 - 20%;
- + Bệnh Muỗi hành (sâu năn): diện tích nhiễm nhẹ 350 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh - làm đòng với tỷ lệ từ 5 - 10%;
- + Bọ phấn (rầy phấn trắng): Diện tích nhiễm nhẹ 1.256 ha, trên lúa giai đoạn đẻ nhánh – trở chín với mật số 1.500 - 3.000 con/m².

Tình hình sâu bệnh trên hoa màu, cây ăn trái, hoa kiểng: Sâu bệnh gây hại xuất hiện rải rác gây hại phổ biến ở mức nhẹ.

- **Về chăn nuôi:** Đàn gia súc, gia cầm đến tháng 4/2025 ước số lượng đầu con đều tăng so với cùng kỳ. Nguyên nhân do giá cả đầu ra trong thời gian gần đây có lợi cho người chăn nuôi. Số lượng đàn gia súc, gia cầm tăng, sẽ làm cho công tác phòng chống dịch bệnh trên địa bàn trở nên phức tạp, tuy vậy tính đến thời điểm hiện tại trên địa bàn tỉnh chưa xuất hiện dịch bệnh. Tuy nhiên các ngành chức năng vẫn tăng cường công tác tuyên truyền ý thức phòng chống dịch bệnh trong các đàn gia súc, tăng cường công tác kiểm dịch động vật tại các cửa ngõ ra vào của tỉnh và các chốt kiểm dịch biên giới, giám sát chặt chẽ công tác giết mổ, buôn bán, vận chuyển gia súc, gia cầm và sản phẩm gia súc, gia cầm trên địa bàn tỉnh.

Về công tác tiêm phòng: Hiện nay các địa phương đang xây dựng kế hoạch triển khai công tác tiêm phòng vắc xin cúm A/H5N1 năm 2025. đợt I/2025 (Từ ngày 06/01/2025 đến ngày 15/4/2025): Tiêm mũi 1: 122.502 con gà đạt tỷ lệ 20,24% tổng đàn, 3.897.320 con vịt đạt 72,01% tổng đàn. Tiêm mũi 2: 1.109.067 con vịt đạt 50,02% tổng đàn.

Về vệ sinh tiêu độc khử trùng: Lũy kế từ đầu năm đến nay đã cấp 7.150 lít thuốc tiêu độc khử trùng cho các huyện, thành phố tổ chức phun xịt.

Tình hình dịch bệnh: Trong tháng có xuất hiện bệnh trên vật nuôi nhưng chỉ gây hại cục bộ và không lây lan thành dịch. Lũy kế từ đầu năm đến nay trên địa bàn tỉnh ghi nhận 04 ổ đại chó làm chết và tiêu hủy 04 con chó với trọng lượng khoảng 48 kg.

2.2. Lâm nghiệp

Ngành lâm nghiệp trong tháng chủ yếu tập trung vào công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, gây cháy rừng, nắng nóng kéo dài, có thể xảy ra hạn hán, nguy cơ cháy Rừng rất cao. Để chủ động trong công tác bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm hại tài nguyên rừng, gây cháy rừng trong mùa hanh khô, nhiệt độ nắng nóng lên cao như hiện nay. Ban Chỉ đạo an toàn vệ sinh lao động, phòng, chống cháy nổ và bảo vệ, phòng, chống cháy rừng tỉnh Đồng Tháp yêu cầu các đơn vị, chủ rừng thực hiện hiệu quả các nhiệm vụ, xây dựng phương án Phòng cháy chữa cháy rừng (PCCCR), tổ chức triển khai thực hiện công tác bảo vệ rừng, PCCCR theo quy định, ngăn chặn kịp thời các hành vi xâm nhập vào rừng trái phép bẫy bắt động vật rừng, sử dụng lửa bắt ong gây cháy rừng, phá rừng, lấn chiếm đất rừng, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm. Tăng cường công tác vận động, tuyên truyền trong cộng đồng dân cư vùng đệm để nâng cao ý thức bảo vệ rừng, PCCCR, nhằm hạn chế thấp nhất tình trạng xâm nhập trái phép vào rừng. Với sự nỗ lực thực hiện tốt công tác PCCCR, nên trong tháng trên địa bàn tỉnh không để xảy ra vụ cháy rừng nào.

2.3. Thủy sản

Tình hình nuôi trồng, chế biến, xuất khẩu thủy sản của Tỉnh trong tháng 4 năm 2025 có chiều hướng diễn biến tích cực so với cùng kỳ. Tuy nhiên, hiện nay đang là mùa khô, thời tiết, nhiệt độ thay đổi thất thường tạo điều kiện thuận lợi cho dịch bệnh phát tán và lây lan làm ảnh hưởng lớn đến sự sinh trưởng và phát triển của thủy sản, giảm sức đề kháng và miễn dịch hơn với các tác nhân gây bệnh có sẵn trong nước như vi khuẩn, virus, kí sinh trùng, từ đó dễ dẫn đến dịch bệnh và giảm sản lượng nuôi trồng.

Ước tính tổng sản lượng thủy sản thu hoạch trong 4 tháng đầu năm 2025 đạt 184.837 tấn, tăng 6,81% hay tăng 11.787,70 tấn so với cùng kỳ năm trước; trong đó sản lượng nuôi trồng đạt 182.887 tấn, tăng 6,79% hay tăng 11.624,9 tấn, riêng cá tra đạt 153.380 tấn, tăng 7,01% hay tăng 10.048 tấn so cùng kỳ năm trước.

Giá cả một số loài thủy sản thương phẩm ổn định so với tháng trước. Giá cá Tra thương phẩm xuất khẩu khá ổn định: Giá cá tra nguyên liệu từ 30.500 – 31.500 đồng/kg, Tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 180.000 – 190.000 đồng/kg, Giá các loại thủy sản khác còn lại như cá Lóc nuôi từ 36.000 - 38.000 đồng/kg, Ếch từ 47.000 – 50.000 đồng/kg, lươn từ 80.000 - 85.000 đồng/kg, cá Đìa hồng từ 51.000 – 53.000 đồng/kg, cá rô từ 37.000 - 39.000 đồng/kg.

3. Sản xuất Công nghiệp:

Sản xuất công nghiệp trong tháng 4/2025 tiếp tục tăng trưởng với chỉ số IIP tăng 6,02% so với cùng kỳ năm trước. Tình hình cụ thể như sau:

3.1. Sản xuất Công nghiệp

Chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp (IIP) tháng 4/2025 tăng 2,53% so với tháng trước và tăng 6,02% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, ngành khai khoáng tăng 3,24% so với tháng trước và tăng 265,15% so với cùng kỳ; ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 2,59% so với tháng trước và tăng 5,79% so với cùng kỳ; ngành sản xuất và phân phối điện tăng 1,27% so với tháng trước và tăng 9,65% so với cùng kỳ; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 3,30% so với tháng trước và tăng 1,83% so với cùng kỳ năm 2024.

Các sản phẩm chủ lực của Tỉnh đều có sản lượng sản xuất tăng so với tháng trước: Cát khai thác tăng 3,24%; Cá phi lê đông lạnh tăng 2,81%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 2,46%; Miến, hủ tiếu, bánh tráng và các loại tương tự tăng 3,99%; Thuốc lá có đầu lọc tăng 26,23%; Thức ăn thủy sản tăng 3,21%; Áo quần các loại 11,33%; Bê tông tươi tăng 4,89%; Giày dép và các bộ phận của giày dép bằng da tăng 21,88%; Thuốc chứa penicilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 5,10%; Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên tăng 8,16%; Bia

tăng 26,99%.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, IIP tăng 8,11% so với cùng kỳ năm trước. Chủ yếu do ngành Chế biến chế tạo tăng 8,18% (Theo đó, các sản phẩm chủ lực có sản lượng sản xuất tăng gồm: Cá phi lê đông lạnh tăng 7,30%; Gạo xay xát, lau bóng tăng 7,75%; Thức ăn thủy sản tăng 15,65%; Áo quần các loại tăng 15,87%; Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên tăng 28,38%). Ngành sản xuất và phân phối điện tăng 5,73%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý xử lý rác thải tăng 4,71%; ngành khai khoáng tăng 355,14% so với cùng kỳ.

Số lao động đang làm việc trong các ngành công nghiệp tháng 4/2025 so với tháng trước tăng 1,38% và so với tháng cùng kỳ năm trước giảm 1,17%. Trong đó, lao động ngành Khai khoáng không thay đổi so với tháng trước nhưng giảm đến 26,89% so với cùng kỳ; Chế biến chế tạo tăng 1,47% so với tháng trước nhưng giảm 1,09% so với cùng kỳ; Sản xuất phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước không đổi so với tháng trước và tăng 3,49% so với cùng kỳ, Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý nước thải, rác thải tăng 0,12% so với tháng trước và tăng 1,39% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, số lao động đang làm việc trong các doanh nghiệp công nghiệp giảm 3,38% so với cùng kỳ năm 2024. Nguyên nhân chủ yếu do giảm số lao động trong các ngành thâm dụng lao động: Sản xuất chế biến thực phẩm giảm 1,60%, Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan giảm 8,26%. Bên cạnh đó, lao động ngành Khai khoáng giảm 29,44% do Công ty Cổ phần Xây lắp và vật liệu xây dựng Đồng Tháp sắp xếp lại bộ máy, tinh giảm lao động.

Mức tiêu thụ và tồn kho sản phẩm ngành công nghiệp chế biến chế tạo tháng 4/2025 so với tháng trước tương đối ổn định: Chỉ số tiêu thụ (CSTT) tăng 1,33% và chỉ số tồn kho (CSTK) giảm 0,32%. So với cùng kỳ năm trước, CSTT tăng 1,11% và CSTK giảm 3,75%. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, CSTT tăng 5,87%.

3.2. Phát triển Doanh nghiệp

Trong tháng 3/2025, tỉnh Đồng Tháp có 78 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 563.167 triệu đồng. Trong đó có 75 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 527.167 triệu đồng, 03 CTCP với tổng vốn đăng ký 36.000 triệu đồng.

Tính chung 3 tháng đầu năm 2025, tỉnh Đồng Tháp có 184 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng số vốn đăng ký là 1.991.507 triệu đồng. Trong đó:

- Phân theo loại hình: có 02 DNTN với tổng vốn đăng ký 1.800 triệu đồng, 169 công ty TNHH với tổng vốn đăng ký 779.307 triệu đồng, 13 CTCP với tổng vốn đăng ký 1.210.400 triệu đồng;

- Phân theo khu vực kinh tế: có 05 doanh nghiệp thuộc ngành Nông nghiệp với số vốn 41.000 triệu đồng, 57 doanh nghiệp thuộc ngành Công nghiệp – xây dựng với tổng số vốn 142.450 triệu đồng, 122 doanh nghiệp thuộc ngành Dịch vụ với tổng số vốn 1.808.057 triệu đồng.

Số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động trong 3 tháng đầu năm 2025 là 202 doanh nghiệp, giảm 16 doanh nghiệp; số doanh nghiệp quay lại hoạt động là 80 doanh nghiệp, tăng 19 doanh nghiệp; số doanh nghiệp giải thể là 36 doanh nghiệp, tăng 2 doanh nghiệp so với cùng kỳ năm 2024.

4. Thực hiện vốn đầu tư xây dựng cơ bản:

Vốn đầu tư phát triển trong tháng 4/2025 và 4 tháng đầu năm 2025 đạt mức cao so với cùng kỳ năm trước (tháng 4/2025 tăng 29,16%; 4 tháng tăng 38,92%). Nguyên nhân do các chủ đầu tư đã tăng cường công tác giải ngân ngay từ đầu năm , tập trung đẩy nhanh tiến độ giải phóng mặt bằng, tiến độ thi công, bên cạnh đó, các sở ban ngành cùng phối hợp tháo gỡ các khó khăn vướng mắc về đất đai, tài nguyên, nhất là cát san lấp.

4.1. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

Trong tháng 4/2025, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh ước đạt 727.705 triệu đồng, so với tháng trước tăng 6,63%, so với cùng kỳ năm trước tăng 29,16%. Trong đó: vốn do Trung ương quản lý 163.124 triệu đồng, tăng 5,24% so với tháng trước và tăng 281,51% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý 564.581 triệu đồng, tăng 7,03% so với tháng trước và tăng 8,43% so với cùng kỳ năm trước.

Nguồn vốn ngân sách nhà nước ước đạt 645.834 triệu đồng, tăng 6,96% so với tháng trước và tăng 23,26% so với cùng kỳ, vốn vay ước đạt 71.008 triệu đồng, tăng 2,72% so với tháng trước và tăng 236,23% so với cùng kỳ.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư phát triển trên địa bàn tỉnh do trung ương và địa phương quản lý ước đạt 2.664.712 triệu đồng, tăng 38,92% so với cùng kỳ. Chia ra: vốn do Trung ương quản lý ước đạt 611.576 triệu đồng, tăng 310,43% so với cùng kỳ; vốn do Địa phương quản lý ước đạt 2.053.136 triệu đồng, tăng 16,05% so với cùng kỳ năm trước.

4.2. Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý

Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý trong tháng 4/2025 ước đạt 564.581 triệu đồng, tăng 7,03% so với tháng trước và tăng 8,43% so với cùng kỳ năm trước. Chia ra, vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 425.859 triệu đồng, tăng 6,43% so với tháng trước và tăng 20,74% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 138.722 triệu đồng, tăng 8,92% so với tháng trước nhưng giảm 17,42% so với cùng kỳ năm trước.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, vốn đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước do địa phương quản lý ước đạt 2.053.136 triệu đồng, tăng 16,05% so với cùng kỳ. Chia ra, Vốn ngân sách nhà nước cấp tỉnh ước đạt 1.552.927 triệu đồng, tăng 30,70% so với cùng kỳ; Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện ước đạt 500.209 triệu đồng, giảm 13,90% so với cùng kỳ năm 2024.

4.3. Tình hình thực hiện một số dự án trên địa bàn tỉnh

Nguồn cung ứng cát san lấp hiện nay vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với nhu cầu, dẫn đến tình trạng khó khăn cho các công trình có nhu cầu cát san lấp mặt bằng và xây dựng công trình. Mặt khác, việc tìm nguồn cung ứng cát khác trên thị trường khá khó khăn do giá chênh lệch (cao hơn) so với giá đã được phê duyệt nên các nhà thầu đang có trạng thái thi công cầm chừng, để chờ điều chỉnh giá hoặc chờ cơ chế mới về nguồn cung ứng cát để triển khai thực hiện.

Tình hình thực hiện một số dự án giao thông trọng điểm trên địa bàn tỉnh đến tháng 4/2025 như sau:

- Dự án Cao tốc Cao Lãnh - An Hữu giai đoạn 1: thành phần 1 (16 km thuộc tỉnh Đồng Tháp) với tổng mức vốn đầu tư 3.640.000 triệu đồng, dự kiến hoàn thành trong năm 2025. Giá trị thi công tính đến tháng 4/2025 ước đạt 2.583.647 triệu đồng, đạt 70,98% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án xây dựng tuyến ĐT 857 (đoạn QL30 – ĐT 845) với tổng mức đầu tư 2.179.790 triệu đồng, ước thực hiện được 932.512 triệu đồng, đạt 42,78% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án nâng cấp quốc lộ 30 đoạn Cao Lãnh – Hồng Ngự giai đoạn 3: tổng giá trị thực hiện từ khi khởi công đến cuối tháng 4/2025 ước đạt 653.588/912.326 triệu đồng, đạt 71,64% tổng mức vốn đầu tư.

- Dự án đường ĐT 845 Trường Xuân - Tân Phước thực hiện từ khi khởi công đến tháng 4/2025 được 503.913 triệu đồng, đạt 50,81% tổng mức vốn đầu tư.

5. Thương mại - Dịch vụ:

Hoạt động thương mại - dịch vụ của Tỉnh duy trì mức tăng ổn định trong tháng 4/2025 với tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 11,64% so cùng kỳ năm trước và tăng 1,70% so với tháng trước.

5.1. Hoạt động thương mại và dịch vụ tiêu dùng:

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2025 đạt 12.808.285 triệu đồng, tăng 1,70% so với tháng trước và tăng 11,64% so với cùng kỳ năm 2024.

Doanh thu hoạt động thương mại tháng 4/2025 ước tính đạt 9.999.576 triệu

đồng, tăng 1,48% so với tháng trước, tăng 10,23% so với cùng kỳ năm trước. So với tháng trước và tháng cùng kỳ năm trước hầu hết các nhóm hàng đều tăng trưởng, cụ thể như: Nhóm Lương thực, thực phẩm tăng 1,75% so với tháng trước và 7,54% so với cùng kỳ năm trước; Nhóm Hàng may mặc tăng 1,93% so với tháng trước và 12,52% so với cùng kỳ năm trước; đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình tăng 2,67% so với tháng trước và tăng 12,34% so với cùng kỳ năm 2024; Nhóm Gỗ và vật liệu xây dựng tăng 0,28% so với tháng trước và tăng 8,66% so với cùng kỳ năm trước; Nhóm Nhiên liệu khác tăng 0,31% so với tháng trước, nhưng chỉ bằng 88,85% so với cùng kỳ năm trước.

Doanh thu ngành Khách sạn nhà hàng trong tháng 4/2025 đạt 1.968.879 triệu đồng, tăng 3,07% so tháng trước và tăng 14,18% so với cùng kỳ năm 2024; Doanh thu Du lịch, lữ hành đạt 10.861 triệu đồng, tăng 2,19% so với tháng trước và tăng 22,70% so với cùng kỳ năm trước; Doanh thu Dịch vụ đạt 828.968 triệu đồng tăng 1,14% so với tháng trước và tăng 23,99% so với cùng kỳ năm 2024.

Tổng mức bán lẻ hàng hóa, dịch vụ 4 tháng đầu năm ước đạt 50.348.708 triệu đồng, tăng 10,23% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, thương mại ước đạt 39.491.697 triệu đồng tăng 9,80% so với cùng kỳ năm trước; Khách sạn – nhà hàng ước đạt 7.624.090 triệu đồng tăng 11,14% so với cùng kỳ năm trước; Du lịch, lữ hành ước đạt 39.906 triệu đồng, tăng 13,31% so với cùng kỳ năm trước; Dịch vụ ước đạt 3.193.015 triệu đồng, tăng 13,42 % so với cùng kỳ năm trước.

Nhìn chung, hoạt động thương mại - dịch vụ của Tỉnh tiếp tục tăng trưởng. Nguồn cung các mặt hàng thực phẩm trong nước hiện nay khá dồi dào, giá cả tương đối ổn định. Trong tháng 4/2025 nhiều hoạt động bình ổn thị trường và kết nối cung cầu tăng cường thực hiện các đợt bán hàng bình ổn giá đã được triển khai phục vụ nhu cầu mua sắm hàng hóa với giá bình ổn cho người dân. Dự báo trong thời gian tới, kinh tế của tỉnh sẽ tiếp tục duy trì đà tăng trưởng này, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

5.2. Hoạt động vận tải hàng hóa và hành khách:

Hoạt động vận tải trong tháng 4/2025 của Tỉnh duy trì ổn định đáp ứng được nhu cầu sản xuất kinh doanh và đi lại của người dân trên địa bàn Tỉnh.

Khối lượng hành khách vận chuyển tháng 4/2025 ước tính 4.072 nghìn lượt hành khách, tăng 2,11% so với tháng trước và tăng 12,17% so với cùng kỳ năm 2024. Ước tính khối lượng hàng hóa vận chuyển tháng 4/2025 đạt 643 nghìn tấn, tăng 3,97% so với tháng trước và tăng 8,03% so với cùng kỳ năm trước.

Khối lượng hành khách luân chuyển tháng 4/2025 ước tính đạt 137.831 nghìn lượt HK/km, tăng 2,66% so với tháng trước và tăng 10,56% so với cùng kỳ năm 2024. Khối lượng hàng hóa luân chuyển tháng 4/2025 ước đạt 142.338 nghìn

tấn/km tăng 3,06% so với tháng trước và tăng 21,40% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung 4 tháng đầu năm, khối lượng hành khách vận chuyển ước đạt 16.061 nghìn lượt hành khách, tăng 10,91% so với cùng kỳ, khối lượng hành khách luân chuyển ước đạt 539.217 nghìn lượt HK/km tăng 8,32% so với cùng kỳ năm trước; Khối lượng hàng hóa vận chuyển ước đạt 2.541 nghìn tấn, tăng 7,88% so với cùng kỳ, khối lượng hàng hóa luân chuyển ước đạt 535.160 nghìn tấn/km tăng 16,03% so với cùng kỳ.

Tổng doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải tháng 4/2025 ước đạt 352.187 triệu đồng, tăng 3,14% so với tháng trước, tăng 15,59% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: Doanh thu vận tải hành khách ước đạt 135.346 triệu đồng, tăng 2,29% so với tháng trước và tăng 12,11% so với cùng kỳ năm 2024; Doanh thu vận tải hàng hóa ước đạt 148.463 triệu đồng, tăng 3,76% so với tháng trước, tăng 15,50% so với cùng kỳ năm 2024; Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 68.377 triệu đồng, tăng 3,49% so với tháng trước và tăng 23,40% so với cùng kỳ năm 2024.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2025, tổng doanh thu dịch vụ vận tải và bốc xếp ước đạt 1.357.736 triệu đồng, tăng 11,93% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, vận tải hành khách ước đạt 538.034 triệu đồng, tăng 12,02% so với cùng kỳ năm trước, vận tải hàng hóa ước đạt 558.355 triệu đồng, tăng 9,18% so với cùng kỳ năm trước, dịch vụ hỗ trợ vận tải ước đạt 260.348 triệu đồng, tăng 18,09% so với cùng kỳ năm trước.

Dự báo hoạt động vận tải của Tỉnh trong thời gian tới tiếp tục tăng trưởng, nhất là dịch vụ hỗ trợ vận tải. Trong cuối tháng 4 và đầu tháng 5 tới nhu cầu vận tải, đi lại của người dân sẽ tăng cao do có kỳ nghỉ Lễ 30/4, 01/5 năm nay kéo dài 05 ngày. Ngành Giao thông vận tải Tỉnh đã tổ chức triển khai trật tự an toàn giao thông để phục vụ tốt nhu cầu đi lại của người dân được thuận lợi trong dịp nghỉ lễ.

5.3. Khách lưu trú:

Lượt khách phục vụ trong tháng 4/2025 ước đạt 202 nghìn lượt khách, tăng 1,25% so với tháng trước và tăng 17,87% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm 2025 đạt 779 nghìn lượt khách, tăng 16,75% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó có 399 nghìn lượt khách ngủ qua đêm, chiếm 51,22% lượt khách lưu trú.

Ngày khách phục vụ trong tháng 4/2025 ước đạt 99.010 ngày khách, tăng 1,27% so với tháng trước, tăng 27,93% so với cùng kỳ năm 2024. Tính chung 4 tháng đầu năm ước đạt 379.030 ngày khách, tăng 26,75% so với cùng kỳ 2024.

Lượt khách du lịch theo tour trong tháng 4/2025 ước đạt 2.857 lượt khách, tăng 1,89% so với tháng trước và tăng 37,62% so với cùng kỳ năm 2024. Tính

chung 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 9.897 lượt khách, tăng 19,99% so với cùng kỳ năm trước.

Ngày khách du lịch theo tour tháng 4/2025 ước đạt 7.788 ngày khách, tăng 12,11% so với tháng trước, bằng 138,55% so với cùng kỳ năm trước. Tính chung 4 tháng đầu năm ước đạt 26.664 ngày khách, tăng 38,55% so với cùng kỳ 2024.

6. Hoạt động Xuất - Nhập khẩu

Cả kim ngạch xuất khẩu và kim ngạch nhập khẩu trong tháng 4/2025 đều tăng trưởng so với cùng kỳ năm 2024, chưa bị ảnh hưởng nhiều bởi chính sách thuế quan mới. Kim ngạch nhập khẩu tháng 4/2025 so với cùng kỳ tăng 5,64%, kim ngạch xuất khẩu tăng 19,01%.

6.1. Hoạt động xuất khẩu:

Ước tính trong tháng 4/2025, kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 203.899 nghìn USD, tăng 2,15% so với tháng trước và tăng 19,01% so với tháng cùng kỳ năm trước. So với tháng trước các thành phần kinh tế có giá trị xuất khẩu tăng như Kinh tế nhà nước tăng 2,38%; Kinh tế tư nhân tăng 2,0%; Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng 2,66%. So với cùng kỳ năm trước Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có kim ngạch xuất khẩu tăng cao với mức tăng 71,60%, Kinh tế tư nhân có kim ngạch xuất khẩu tăng 19,16%; Kinh tế nhà nước kim ngạch xuất khẩu bằng 59,23%.

Xem xét theo nhóm hàng thì các nhóm hàng đều có giá trị xuất khẩu tăng so với tháng trước. Trong đó nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất tăng 2,07% và sản lượng tăng 2,0%; mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 1,96% và sản lượng tăng 1,97%. So với tháng cùng kỳ năm trước, nhóm hàng thủy sản có giá trị xuất tăng 5,42% và sản lượng tăng 1,85%; mặt hàng gạo có giá trị xuất tăng 39,52% và sản lượng tăng 65,67%.

Ước tính 4 tháng đầu năm 2025 kim ngạch xuất khẩu của Tỉnh đạt 701.049 nghìn USD, tăng 10,23% so với cùng kỳ năm 2024. Trong đó nhóm hàng Thủy sản tăng 12,83%; nhóm hàng Gạo tăng 28,45%; Ba nhóm còn lại có giá trị xuất khẩu đều giảm so với 4 tháng đầu năm 2024, nhóm hàng bánh phồng tôm bằng 65,08%, nhóm hàng dệt may bằng 78,30% và Nhóm hàng hóa khác bằng 93,02%. Nguyên nhân làm mặt hàng xuất khẩu giảm là do chủ yếu do chịu tác động bởi các yếu tố từ nhu cầu của thị trường xuất khẩu, tác động bởi các chính sách bảo hộ thương mại.

Nếu không tính xăng dầu tạm nhập, tái xuất thì kim ngạch xuất khẩu 4 tháng đầu năm 2025 ước đạt 647.812 ngàn USD tăng 19,40% so với cùng kỳ năm 2024.

Dự báo tình xuất khẩu trong thời gian tới gặp nhiều khó khăn do ảnh hưởng từ chính sách thuế của Hoa Kỳ.

6.2. Hoạt động nhập khẩu:

Kim ngạch nhập khẩu tháng 4/2025 ước tính đạt 65.186 nghìn USD, tăng 2,16% so với tháng trước và tăng 5,64% so với cùng kỳ năm trước. Ước tính 4 tháng đầu năm 2025 tổng kim ngạch nhập khẩu đạt 261.165 nghìn USD tăng 5,69% so với cùng kỳ năm 2024. Việc kim ngạch nhập khẩu 4 tháng đầu năm tăng thấp chủ yếu do giá trị nhập khẩu và khối lượng nhập của mặt hàng xăng dầu giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân, mặt hàng xăng dầu, do các doanh nghiệp đã chủ động được nguồn cung trong nước nên khối lượng xăng dầu nhập khẩu 4 tháng đầu năm ước bằng 63,84% về khối lượng nhập và bằng 74,57% về giá trị nhập khẩu. Riêng tháng 4 năm 2025 ước tính nhập khẩu mặt hàng xăng dầu về giá trị đạt 20.373 nghìn USD bằng 60,78% so với cùng kỳ năm trước; về lượng đạt 30.381 tấn, bằng 72,49% so với cùng kỳ năm trước. Với các mặt hàng nhập khẩu còn lại: Nguyên phụ liệu sản xuất tân dược có giá trị nhập tăng 2,16% so với tháng trước nhưng bằng 40,56% so với cùng kỳ năm trước; Nguyên phụ liệu may mặc có giá trị nhập tăng 2,15% so với tháng trước và tăng 34,79% so với cùng kỳ năm trước; Hàng khác có giá trị nhập tăng 2,18% so với tháng trước và tăng 100,07% so với cùng kỳ năm 2024.

Cán cân thương mại trong 4 tháng đầu năm 2025 của Tỉnh ước tính xuất siêu 439.884 ngàn USD.

7. Giá cả thị trường:

7.1. Giá cả thị trường

Giá bán lẻ xăng, dầu được điều chỉnh tăng trong ngày 17/4/2025, cụ thể: Giá bán lẻ xăng Ron 95_III hiện nay là 25.230 đồng/lít, xăng sinh học E5Ron 92_II là 24.230 đồng/lít, dầu hỏa là 21.410 đồng/lít, dầu diesel (0,05S) là 21.440 đồng/lít.

Giá lúa chất lượng cao loại I là 7.900 đồng/kg, thấp hơn 500 đồng/kg so với tháng trước, (cao hơn 850 đồng so với cùng kỳ năm trước) lúa loại II là 7.250 đồng/kg, thấp hơn 50 đồng/kg so với tháng trước (cao hơn 850 đồng/kg so với cùng kỳ năm 2024).

Giá heo hơi trên địa bàn hiện ở mức 53.716 đồng/kg, cao hơn 2.874 đồng/kg so với tháng trước, tăng so với cùng kỳ năm trước 924 đồng/kg; Giá gà ta bán cho thương lái khoảng 74.160 đồng/kg; vịt trắng từ 53.639 đồng/kg.

Giá cá tra thương phẩm có trọng lượng bình quân 0,7 - 0,9 kg/con dao động từ 26.900 - 27.000 đồng/kg giảm từ 1.100 - 2.000 đồng/kg so với tháng trước, thấp hơn từ 1.000 đồng/kg so với cùng kỳ năm trước; Tôm thương phẩm loại 1 giá dao động từ 150.000 - 160.000 đồng/kg; Giá các loài thủy sản khác còn lại như cá Lóc nuôi 32.000 - 33.000 đồng/kg; Éch 42.000 - 44.000 đồng/kg; lươn 75.000 - 82.000

đồng/kg; cá Điều hồng 32.000 – 33.000 đồng/kg; cá rô 43.000 - 44.000 đồng/kg.

7.2. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 4 năm 2025 của Tỉnh, tăng 1,13% so với tháng 12 năm trước, tăng 0,89% so với tháng cùng kỳ năm trước và tăng 0,07% so với tháng trước; Bình quân cùng kỳ tăng 1,31%.

Chỉ số giá so cùng kỳ năm trước tăng 0,89%, thấp nhất trong 10 năm trở lại đây. Nguyên nhân chủ yếu làm cho chỉ số giá so với cùng kỳ năm trước giảm do các nhóm hàng sau giảm: Lương thực giảm 6,18%; May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,64%; Giao thông giảm 7,32%; Bưu chính viễn thông giảm 0,63%; Giáo dục giảm 3,60%.

Chỉ số giá vàng tháng 4 năm 2025 so với tháng trước tăng 5,61%, tăng 17,29% so với tháng 12/2024, so với tháng cùng kỳ năm trước tăng 37,74%.

Chỉ số giá Đô la Mỹ tháng 4 năm 2025 so với tháng trước tăng 0,80%, tăng 2,38% so với tháng 12/2024; tăng 3,53% so với cùng kỳ năm trước.

8. Một số tình hình xã hội

Ngành Giáo dục và đào tạo

Ngành giáo dục tập trung hoàn thành chương trình giảng dạy năm học 2024-2025. Tổ chức kiểm tra, đánh giá cuối năm; ôn tập, hệ thống hóa kiến thức và kỹ năng cơ bản cho học sinh lớp 12 để chuẩn bị thi tốt nghiệp THPT theo lịch thi của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tổ chức tập huấn cho cán bộ quản lý và giáo viên; mua sắm thiết bị dạy học tối thiểu; chuẩn bị cơ sở vật chất; tuyển dụng đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên.

Triển khai các hoạt động phát triển văn hoá đọc và kỹ năng công nghệ thông tin cho học sinh như tổ chức Ngày Sách và Văn hoá đọc năm 2025, phát động Cuộc thi Đại sứ Văn hoá đọc năm 2025; phối hợp với Tỉnh Đoàn tổ chức Hội thi “Tin học trẻ” cấp tỉnh năm 2025 cho học sinh.

Tổ chức các hội thảo chuyên đề nâng cao chất lượng giáo dục: Hội thảo sơ kết chương trình tiếng Anh cấp tiểu học (bộ sách i-Learn Smart Start) và Hội thảo tiếp cận phương pháp giáo dục STEM/STEAM trong giáo dục mầm non; qua đó cập nhật phương pháp giảng dạy mới nhằm nâng cao chất lượng giáo dục ở cấp học mầm non và tiểu học.

Thực hiện Quyết định số 247/QĐ-TTg ngày 06/02/2025 của Thủ tướng Chính phủ về đổi mới, phát triển và nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp đến năm 2030, tầm nhìn 2045, đồng thời hướng dẫn, triển khai đến các cơ sở giáo dục nghề nghiệp việc đăng ký tham gia Hội thi thiết bị đào tạo tự làm năm 2025.

Triển khai công tác truyền thông giáo dục gắn với hoạt động bảo tồn thiên nhiên tại địa phương với nội dung tuyên truyền về Chương trình tiếp nhận Sếu đầu đỏ trở về Vườn Quốc gia Tràm Chim nhằm nâng cao ý thức bảo vệ môi trường cho học sinh, học viên.

Ngành Y tế

Ngành y tế tập trung nâng cao chất lượng công tác bảo vệ, chăm sóc sức khỏe nhân dân. Hiện nay thời tiết đang trong giai đoạn nắng nóng, gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân, là điều kiện thuận lợi các loại bệnh dịch bùng phát như: bệnh tay chân miệng, sốt xuất huyết, viêm não Nhật bản, đậu mùa khỉ, bệnh dại (ở chó, mèo), virus cúm gia cầm H5N1,... Để bảo vệ sức khỏe người dân phòng và chữa bệnh trong mùa nắng nóng, ngành y tế đã khuyến cáo người dân cần chủ động trong phòng bệnh, tuân thủ các biện pháp điều trị, dùng thuốc hợp lý và an toàn theo hướng dẫn của bác sĩ, không lạm dụng thuốc khi không cần thiết... Đồng thời triển khai công tác truyền thông rộng rãi trên nhiều phương tiện thông tin đại chúng về các dấu hiệu nhận biết các loại bệnh (đặc biệt là tính nguy hiểm của động vật mắc bệnh dại, bệnh cúm) để người dân phòng tránh; tăng cường khả năng tiếp cận của người dân với vắc-xin phòng ngừa dịch bệnh,...

Số cas mắc bệnh truyền nhiễm tính đến thời điểm 31/3/2025 như sau: Sốt xuất huyết 349 cas; Bệnh tiêu chảy 4.822 cas; Bệnh viêm gan do virus 405 cas; Hội chứng tay, chân, miệng 355 cas; Bệnh cúm 2.760 cas; Lao phổi 84 cas; Bệnh sởi 1.800 cas.

Ngành lao động - thương binh xã hội

Công tác lao động việc làm: Từ đầu năm đến nay đã tổ chức 04 phiên giao dịch việc làm, có 65 đơn vị trực tiếp tham gia tuyển dụng, tuyển sinh; có 1.391 lao động đến tham dự. Trong tháng toàn tỉnh có 10.325 lao động được giải quyết việc làm, trong đó có 344 lao động đã xuất cảnh đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng. Tính từ đầu năm đến nay toàn tỉnh có 16.140 lao động được giải quyết việc làm; trong đó có 815 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng, lao động đang học ngoại ngữ - giáo dục định hướng là 619 người. Ra quyết định cho 1.633 người hưởng trợ cấp thất nghiệp, với số tiền là 34 tỷ 973 triệu đồng.

Phong trào đền ơn đáp nghĩa: Trong tháng, điều chỉnh tăng, giảm và trợ cấp mai táng phí Người có công với cách mạng cho 148 trường hợp (tăng trợ cấp 43 trường hợp, giảm 105 trường hợp), tính từ đầu năm đến nay 27/4/2025 có 147 trường hợp được điều chỉnh tăng, 320 trường hợp điều chỉnh giảm; thực hiện công tác nhà ở người có công trên cơ sở thực hiện kế hoạch số 107/KH-UBND ngày 20/3/2025 về thực hiện hỗ trợ an sinh xã hội trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2025 từ nguồn ngân sách, nguồn thu xổ số kiến thiết và nguồn tài trợ hợp pháp khác. Phối

hợp với các đơn vị liên quan hướng dẫn xét chọn, thẩm định danh sách hộ người có công cách mạng theo Kế hoạch được UBND Tỉnh phê duyệt (tổng số 604 căn, trong đó xây mới 208 căn, sửa chữa 396 căn)

Công tác giáo dục nghề nghiệp: Triển khai thực hiện kế hoạch số 111/KH-UBND ngày 24/03/2025 của UBND Tỉnh về đào tạo nghề phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Tháp năm 2025; phối hợp với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp lập phương án giá dịch vụ đào tạo trình độ trung cấp cao đẳng. Tính đến ngày 26/4/2025, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn Tỉnh đã tuyển sinh và đào tạo được 371 học viên (trình độ sơ cấp 251 học viên và đào tạo dưới 03 tháng 120 học viên).

Công tác Bảo trợ xã hội: Thực hiện trợ cấp xã hội thường xuyên hàng tháng theo Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/03/2021 của Chính phủ cho 75.110 đối tượng bảo trợ xã hội. Hiện tại Trung tâm Bảo trợ Xã hội tổng hợp Tỉnh đang nuôi dưỡng 118 đối tượng (trong đó: 22 người cao tuổi; 69 người tâm thần; 16 trẻ em; 09 người khuyết tật; 01 người lang thang; 01 người nhiễm chất độc da cam/dioxin).

Công tác giảm nghèo: Thực hiện Quyết định số 1301/QĐ-UBND-HC ngày 30/12/2024 của UBND Tỉnh về dự án “Hỗ trợ việc làm bền vững” thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, giai đoạn 2021 - 2025 đến nay đã giải ngân 2.541,21 triệu đồng trên 3.464 triệu đồng; xây dựng dự thảo Nghị quyết trình Hội đồng nhân dân Tỉnh ban hành Nghị quyết phân khai dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2025 thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững với số tiền là 60.220 triệu đồng .

Công tác xóa nhà tạm, nhà dột nát: Thực hiện Quyết định số 301/QĐ-UBND-HC ngày 27/3/2025 về việc phân bổ sử dụng nguồn tiết kiệm 5% chi thường xuyên năm 2024 để hỗ trợ xóa nhà tạm, nhà dột nát cho hộ nghèo, hộ cận nghèo. Toàn Tỉnh có 2.311 hộ hỗ trợ từ Chương trình xóa nhà tạm, nhà dột nát;

Kết quả thực hiện đến ngày 24/4/2025, đã khởi công 1.593/2.311 căn (đạt 68,93%), trong đó:

- Đối với hộ người có công với cách mạng: đã khởi công là 593/625 căn (đạt 94,88%) (xây dựng mới 198 căn, sửa chữa 395 căn), hoàn thành đưa vào sử dụng là 307/593 căn (xây dựng mới 65 căn, sửa chữa 242 căn).

- Đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo: số đã khởi công là 1.000/1.686 căn (đạt 59,31%) (xây dựng mới 723 căn, sửa chữa 277 căn) và hoàn thành đưa vào sử dụng là 517/1.000 căn (đạt 51,7 %) (xây dựng mới 311 căn, sửa chữa 206 căn), gồm: nhà cho hộ nghèo đã hoàn thành là 232 căn (xây dựng mới 147 căn, sửa chữa 85 căn); nhà cho hộ cận nghèo đã hoàn thành là 285 căn (xây dựng mới 164 căn,

sửa chữa 121 căn).

Ngành văn hóa, thông tin, thể thao và du lịch

Tập trung tổ chức các hoạt động triển lãm, vui chơi giải trí, tuyên truyền kỷ niệm sự kiện lịch sử, chính trị, văn hoá, thể thao, Giỗ tổ Hùng Vương (mùng 10 tháng 3); Lễ hội vía Bà Chúa Xứ năm 2025 tại Khu di tích Quốc gia đặc biệt Gò Tháp; tổ chức trưng bày, triển lãm tài liệu phục vụ chào mừng Ngày Sách và Văn hóa đọc tỉnh Đồng Tháp lần thứ Tư năm 2025; Kỷ niệm 50 năm Ngày giải phóng miền Nam thống nhất đất nước (30/4/1975 – 30/4/2025) và 139 năm Ngày Quốc tế Lao động (01/5/1886 – 01/5/2025), tổ chức các đoàn viếng nghĩa trang liệt sĩ tỉnh, nghĩa trang liệt sĩ Tam Nông.

Tổ chức Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân trên địa bàn Tỉnh, tại thành phố Cao Lãnh diễn ra Ngày chạy Olympic vì sức khỏe toàn dân và giải Việt dã vô địch tỉnh Đồng Tháp năm 2025 thu hút hơn 3.000 người tham gia. Giải thể thao chào mừng 79 năm Ngày Thể thao Việt Nam năm 2025; Giải thể thao truyền thống học sinh phổ thông tỉnh Đồng Tháp năm 2025 và Giải Thể dục thể thao Lễ hội Vía Bà Chúa Xứ năm 2025 tại Khu Di tích quốc gia đặc biệt Gò Tháp; Giải Bóng đá nữ vô địch tỉnh Đồng Tháp năm 2025; Giải Bóng đá U13 tỉnh Đồng Tháp năm 2025... các hoạt động tiếp tục thúc đẩy phong trào tham gia tập luyện thể dục, thể thao trong nhân dân, phát huy hiệu quả Cuộc vận động “*Toàn dân rèn luyện thân thể theo gương Bác Hồ vĩ đại*” và phong trào “*Khỏe để lập nghiệp và giữ nước*”; đồng thời, kết hợp tổ chức giải thể thao trong các hoạt động văn hóa, lễ hội đáp ứng nhu cầu thưởng thức văn hóa, tinh thần của nhân dân trong hoạt động lễ hội truyền thống dân gian. của Đồng Tháp đã cùng Cầu Mây Việt Nam giành chức vô địch World cup tại Ấn Độ

Trong tháng, cử các đoàn thể thao tham dự các giải thể thao cấp khu vực và cấp quốc gia. Đồng Tháp tham dự thi đấu 15 giải quốc gia và quốc tế đạt 76 huy chương các loại (26 HCV, 18 HCB, 32 HCD). Thành tích nổi bật VĐV Trần Thị Ngọc Yến cùng Đoàn Cầu mây Việt Nam giành chức vô địch World cup tại Ấn Độ; đội tuyển Bóng Cung đạt thành tích 02 HCV tại giải Vô địch Cung thủ xuất sắc quốc gia năm 2025, đội tuyển Đá cầu đạt 03 HCV và 03 HCD, hạng Nhất toàn đoàn tại giải Vô địch Đá cầu các Câu lạc bộ quốc gia 2025. Từ đầu năm đến nay, thể thao Đồng Tháp tham dự thi đấu 23 giải thể thao quốc gia và quốc tế. Tổng cộng đạt 138 huy chương các loại (41 HCV, 39 HCB và 58 HCD).

Trật tự an toàn xã hội

Công tác đảm bảo an ninh trật tự, phòng chống cháy, nổ và các tệ nạn xã hội khác tiếp tục được tăng cường. Tình hình an ninh chính trị tại các địa phương trên địa bàn tỉnh được đảm bảo. Theo báo cáo của phòng Cảnh sát PCCC & CNCH tính

từ thời điểm 15/3/2025 đến 15/4/2025 trên địa bàn tỉnh không xảy ra cháy nổ.

Trong tháng trên địa bàn tỉnh không xảy ra vụ vi phạm môi trường, đã xử lý 02 vụ (xảy ra trước tháng 4/2025), với số tiền xử phạt là 97,50 triệu đồng. Từ đầu năm đến nay, xảy ra 02 vụ vi phạm môi trường, số vụ xử lý là 04 vụ, với số tiền xử phạt là 156,50 triệu đồng.

Để bảo đảm an toàn phòng cháy, chữa cháy trong mùa khô, các đơn vị chức năng đã tiến hành khảo sát thực tế tại các khu vực có nguy cơ cháy cao; từ đó đưa ra nhiều biện pháp trong công tác phòng, chống cháy nổ. Xây dựng kế hoạch, phương án triển khai nhiều giải pháp để đảm bảo an toàn PCCC trên địa bàn tỉnh.

Theo số liệu thống kê của Ban an toàn giao thông Tỉnh từ ngày 15/12/2024 đến ngày 23/4/2025 toàn tỉnh đã xảy ra 139 vụ tai nạn giao thông, làm 76 người chết và bị thương 98 người, so với cùng kỳ năm trước, tăng 30 vụ, số người chết giảm 8 người, bị thương tăng 63 người. Trong số 139 vụ tai nạn giao thông, có 01 vụ tai nạn giao thông đường thủy không gây thiệt hại về người./.

Nơi nhận:

- Ban Thống kê Tổng hợp và Đối ngoại - CTK;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND Tỉnh;
- Thường trực UBND Tỉnh;
- VP. Tỉnh ủy; VP. HĐND tỉnh; VP. UBND tỉnh;
- Lãnh đạo Chi cục;
- Sở Tài chính;
- Chủ tịch UBND các huyện, TP;
- Các phòng Nghiệp vụ Chi cục;
- Các Đội Thống kê huyện, TP, khu vực;
- Chi cục Thống kê TP.HCM và các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long;
- Lưu: VT, TH.

CHI CỤC TRƯỞNG

Nguyễn Văn Toàn

PHỤ LỤC I

1. Thu - Chi ngân sách đến 15/4/2025:

	Dự toán năm 2025 (triệu đồng)	Ước thực hiện đến 15/4/2025 (triệu đồng)	Ước 2025 so với	
			Dự toán giao (%)	Năm 2024 (%)
I. THU NGÂN SÁCH				
A. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	10.095.000	2.857.235	28,30	106,27
1. Thu nội địa	9.595.000	2.716.561	28,31	105,59
TĐ: - Thu từ doanh nghiệp nhà nước	615.000	147.449	23,98	68,04
- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.550.000	529.407	34,16	106,11
- Thu phí xăng dầu, thuế bảo vệ môi trường	1.720.000	238.573	13,87	104,04
- Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài	70.000	58.947	84,21	166,88
- Thu tiền sử dụng đất	1.600.000	263.237	16,45	80,51
- Thu phí, lệ phí	500.000	150.705	30,14	103,41
- Thu xổ số kiến thiết	2.100.000	636.032	30,29	99,37
2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu	500.000	140.674	28,13	121,34
II. TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG				
1. Chi cân đối ngân sách	18.330.348	5.249.933	28,64	110,96
TĐ: Chi đầu tư phát triển	4.666.890	361.135	7,74	46,93
Chi thường xuyên	12.761.657	3.340.390	26,18	125,34
TĐ: + Chi sự nghiệp kinh tế	2.529.125	220.598	8,72	88,67
+ Chi sự nghiệp môi trường	205.900	25.784	12,52	114,06
+ Chi sự nghiệp khoa học công nghệ	31.307	2.702	8,63	37,55
+ Chi sự nghiệp GDDT và dạy nghề	5.859.513	1.574.263	26,87	127,92
+ Chi sự nghiệp y tế	997.261	293.550	29,44	135,21
+ Chi quản lý hành chính - Đảng - Đoàn thể	1.849.438	749.797	40,54	133,32
Chi bổ sung quỹ DTTC	2.000	2.000	100,00	100,00
2. Chi từ nguồn NSTW BS có mục tiêu	3.036.992	165.381	5,45	29,68
3. Chi tạm ứng	-	111.202	-	87,14

2. Một số chỉ tiêu tín dụng (đến 31/3/2024)

	Thực hiện đến 31/12/2024 (tỷ đồng)	Thực hiện đến 30/4/2025 (tỷ đồng)	ƯT 30/4/2025 so với 31/12/2024
I. Nguồn vốn huy động			
- Tiền gửi tiết kiệm	49.470	62.600	126,54
- Tiền gửi thanh toán	24.938	15.200	60,95
- Phát hành giấy tờ có giá	581	600	103,27
II. Tổng dư nợ tín dụng	118.829	123.600	104,02
1. Dư nợ ngắn hạn	91.225	95.100	104,25
2. Dư nợ trung dài hạn	27.604	28.500	103,25
III. Nợ xấu			
- Tỷ lệ nợ xấu / tổng dư nợ (%)	1,53	2,02	-

3. Sản xuất Nôngnghiệp

	Đơn vị tính	Ước tính đến 15 tháng 4 năm 2025	So với cùng kỳ năm 2024 (%)
1. Vụ Đông Xuân 2024-2025 (đến 15/4/2025)			
a- Diện tích xuống giống		199.305	98,99
- Lúa	ha	187.160	99,09
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	12.145	97,57
TĐ: + Ngô	ha	1.414	95,34
+ Khoai lang	ha	226	99,56
+ Đậu các loại	ha	41	67,78
+ Rau các loại	ha	5.369	99,89
b- Diện tích thu hoạch			
- Lúa	ha	187.160	99,09
- Các loại cây ngắn ngày khác:	ha	11.808	107,09
TĐ: + Ngô	ha	1.037	96,21
+ Khoai lang	ha	201	99,50
+ Đậu các loại	ha	40	86,96
+ Rau các loại	ha	4.220	97,98
c- Sản lượng thu hoạch			
- Lúa	Tấn	1.364.495	100,23
- Các loại cây ngắn ngày khác:		122.271	107,09
+ Ngô	Tấn	10.888	111,35
+ Khoai lang	Tấn	5.293	108,93
+ Đậu các loại	Tấn	94	93,33
+ Rau các loại	Tấn	97.061	106,44
2. Vụ Hè thu 2025 (đến 20/4/2025)			
a- Diện tích xuống giống			
- Lúa	ha	150.498	107,51
- Các loại cây ngắn ngày khác	ha	8.353	119,35
TĐ: + Ngô	ha	1.541	117,99
+ Khoai lang	ha	252	132,63
+ Đậu các loại	ha	-	-
+ Rau các loại	ha	4.697	127

4. Lâm nghiệp

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng U'T	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
				tháng 4	Cộng dồn
+ Diện tích rừng trồng mới tập trung	ha	10	36	106,38	104,65
+ Gõ khai thác	m3	14.544	39.988	105,26	104,88
+ Củi khai thác	ste	37.652	119.933	94,23	99,99
+ Số vụ cháy rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị cháy	ha	-	-	-	-
+ Số vụ phá rừng	vụ	-	-	-	-
+ Diện tích rừng bị phá	ha	-	-	-	-

5. Thủy sản

	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn đầu năm đến cuối tháng UT	So với cùng kỳ năm 2024(%)	
			tháng 4	Cộng dồn
1. Diện tích nuôi thả thủy sản (ha)	82	3.930	343,10	105,29
Trong đó: Cá tra thâm canh	19	1.172	225,00	84,97
2. Sản lượng thủy sản (tấn)	42.758	184.837	109,39	106,81
a. Nuôi trồng thủy sản	42.494	182.887	109,40	106,79
Trong đó: Cá tra thâm canh	35.396	153.380	109,51	107,01
b. Khai thác thủy sản	264	1.950	107,97	109,11

6.Sản xuất công nghiệp:
a. Sản phẩm công nghiệp chủ yếu

	Đơn vị tính	Chính thức tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
						tháng 4	Cộng dồn
Cát khai thác	Nghìn m3	229	236	1.172	103,24	365,15	455,14
Cá phi lê đông lạnh	Tấn	36.985	38.024	151.768	102,81	103,34	107,30
Gạo xay xát, lau bóng	Tấn	174.184	178.475	709.906	102,46	111,65	107,75
Miến, hủ tiếu, bánh trắng và các loại tương tự	Tấn	2.189	2.276	8.680	103,99	101,97	103,93
Thức ăn thủy sản	Tấn	155.997	161.002	603.783	103,21	108,75	115,65
Thuốc lá có đầu lọc (gói 20 điếu)	1000 gói	5.546	7.000	23.570	126,23	99,02	88,42
Áo quần các loại	1000 cái	667	742	2.884	111,33	107,63	115,87
Các bộ phận của giày dép bằng da, tấm lót bên trong có thể tháo rời ...	1000 đôi	448	547	1.959	121,88	83,30	87,89
Thuốc chứa penixilin hoặc kháng sinh khác dạng viên	triệu viên	57	60	230	105,10	126,50	128,38
Dược phẩm chứa hormone nhưng không có kháng sinh dạng viên	triệu viên	106	115	408	108,16	94,85	92,15
Bê tông tươi	m3	11.038	11.578	43.460	104,89	131,39	127,80
Bìa	Nghìn lít	771	979	4.516	126,99	79,63	62,41
Nước sản xuất	Nghìn m3	4.750	4.931	19.789	103,81	100,05	103,96

b. Chỉ số lao động tháng 4/2025 (%)

	Tháng báo cáo so với tháng trước	Tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	101,38	98,83	96,62
<i>Phân theo ngành kinh tế cấp I</i>			
Khai khoáng	100,00	73,11	70,56
Công nghiệp chế biến, chế tạo	101,47	98,91	96,62
SX và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	100,00	103,49	103,52
Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải	100,12	101,39	100,34
<i>Chia theo loại hình kinh tế</i>			
Doanh nghiệp nhà nước	101,01	85,87	84,58
Doanh nghiệp ngoài quốc doanh	101,72	102,30	99,46
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100,30	92,77	92,28

c. Chỉ số tồn kho sản phẩm công nghiệp chế biến (%)

	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2025 so với tháng 3 năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước
Ngành Công nghiệp chế biến, chế tạo	93,26	99,68	96,25
Sản xuất chế biến thực phẩm	91,27	99,53	94,94
Sản xuất đồ uống	45,21	105,34	37,32
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	127,68	100,00	282,04
Dệt	-	-	-
Sản xuất trang phục	118,46	98,24	108,05
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	74,56	101,11	80,99
Chế biến gỗ và sản xuất các sản phẩm từ gỗ, tre ...	74,72	102,73	71,89
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	81,95	170,50	140,73
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	113,25	99,92	107,73
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	99,75	99,37	95,45
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	-	-	-
Sản xuất kim loại	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	99,80	100,00	99,80
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	-	-	-
Sản xuất xe có động cơ	81,72	100,00	81,72
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-

d. Chỉ số tiêu thụ ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tháng 4/2025 (%)

	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2025 so với Tháng 3 năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp				
Công nghiệp chế biến, chế tạo	105,98	101,33	101,11	105,87
Sản xuất chế biến thực phẩm	106,45	100,83	100,46	105,99
Sản xuất đồ uống	56,03	211,92	237,34	143,23
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	75,98	119,80	80,18	90,83
Dệt	-	-	-	-
Sản xuất trang phục	102,77	105,58	109,07	106,51
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	60,83	120,89	78,04	71,07
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	125,74	103,24	131,37	122,49
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	64,23	-	-	54,14
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	104,20	121,38	155,29	110,85
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	97,46	102,02	100,07	98,53
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	136,27	104,89	131,39	127,80
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	82,70	115,49	89,24	85,78
SXt sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	110,88	133,89	115,54	204,28
Sản xuất xe có động cơ	36,37	124,99	43,10	49,78
Sản xuất phương tiện vận tải	-	-	-	-
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	-	-	-	-
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	-	-	-	-

e. Chỉ số sản xuất công nghiệp (%)

	Tháng 3 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Tháng 4 năm 2025 so với Tháng 3 năm 2025	Tháng 4 năm 2025 so với cùng kỳ năm trước	Cộng dồn đến cuối tháng báo cáo so với cùng kỳ năm trước
Toàn ngành công nghiệp	112,13	102,53	106,02	108,11
Khai khoáng	302,42	103,24	365,15	455,14
Khai thác than cứng và than non	-	-	-	-
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên	-	-	-	-
Khai thác quặng kim loại	-	-	-	-
Khai thác cát	302,42	103,24	365,15	455,14
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo	112,94	102,59	105,79	108,18
Sản xuất chế biến thực phẩm	107,96	102,89	106,78	110,03
Sản xuất đồ uống	35,85	123,81	86,31	64,79
Sản xuất sản phẩm thuốc lá	83,61	126,23	99,02	88,42
Dệt	50,00	106,67	83,33	79,71
Sản xuất trang phục	100,72	103,57	103,31	107,04
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan	90,91	122,28	84,18	89,49
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa	122,52	102,79	128,47	121,50
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy	-	-	-	-
In, sao chép bản ghi các loại	45,14	253,16	101,65	80,44
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế	-	-	-	-
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất	-	-	-	-
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu	104,66	106,27	111,92	112,01
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic	98,85	102,02	97,81	98,10
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác	136,27	104,89	131,39	127,80
Sản xuất kim loại	-	-	-	-
SX sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, TB)	82,70	115,49	89,24	85,71
SX sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học	-	-	-	-
Sản xuất thiết bị điện	-	-	-	-
Sản xuất máy móc thiết bị chưa được phân vào đâu	114,93	130,06	128,62	198,64
Sản xuất xe có động cơ	29,09	156,25	43,10	49,33
SX phương tiện vận tải	95,90	103,06	86,78	91,80
Sản xuất giường, tủ, bàn ghế	-	-	-	-
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác	147,81	99,01	103,70	104,62
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị	117,96	107,91	123,78	119,48
Sản xuất và phân phối điện	105,50	101,27	109,65	105,73
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt nước nóng, hơi nước	105,50	101,27	109,65	105,73
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	94,81	103,30	101,83	104,71
Khai thác, xử lý và cung cấp nước	93,19	103,81	100,05	103,96
Thoát nước và xử lý nước thải	-	-	-	-
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu hủy rác thải, tái chế	106,63	100,02	115,44	109,98
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác	-	-	-	-

f. Phát triển doanh nghiệp

	Năm 2024			Năm 2025		
	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)	Số DN (DN)	Vốn đăng ký (Tr.đồng)	Số lao động (người)
1. Tổng số DN đăng ký mới trong tháng 3	54	357.568	2.217	78	563.167	300
Doanh nghiệp tư nhân	1	2.000	2	0	0	0
Công ty TNHH	52	229.568	215	75	527.167	280
Công ty cổ phần	1	126.000	2.000	3	36.000	20
2. Tổng số DN đăng ký mới 3 tháng đầu năm	168	892.504	2.648	184	1.991.507	932
Phân theo loại hình DN						
Doanh nghiệp tư nhân	4	5.100	10	2	1.800	4
Công ty TNHH	155	655.144	613	169	779.307	622
Công ty cổ phần	9	232.260	2.025	13	1.210.400	306
Phân theo ngành kinh tế						
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	4	7.300	23	5	41.000	21
B. Khai khoáng	3	119.000	7	-	-	-
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo	25	221.690	2.089	41	96.500	370
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	1,00	3.000,00	2,00	-	-	-
E. Cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải	-	-	-	1,00	1.000,00	5,00
F. Xây dựng	26	112.768	108	15	44.950	46
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	78	353.886	306	80	233.369	300
H. Vận tải kho bãi	3	7.400	5	6	22.568	17
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2	10.100	15	1,00	30,00	2,00
J. Thông tin và truyền thông	1,00	5.000,00	1,00	1	100	5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	-	-	-	1,00	30.000	10,00
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản	1,00	100,00	3,00	2,00	1.299.000	40,00
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	12	40.100	49	11	28.600	32
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	3	3.900	10	10	53.750	35
O. Hoạt động của Đảng cộng sản, tổ chức chính trị	-	-	-	-	-	-
P. Giáo dục và đào tạo	4	3.060	16	6	3.640	20
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội	-	-	-	2	135.000	25
R. Nghệ thuật vui chơi giải trí	3	1.200	9	-	-	-
S. Hoạt động dịch vụ khác	2,00	4.000,00	5,00	2	2.000	4
T. Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, SXSP vật chất và dịch vụ tự tiêu ...	-	-	-	-	-	-
U. Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế	-	-	-	-	-	-
2. Số DN tạm ngừng hoạt động	218	-	-	202	-	-
3. Số DN quay lại hoạt động	61	-	-	80	-	-
4. Số DN giải thể	34	-	-	36	-	-

7. Vốn đầu tư:

a. Vốn đầu tư phát triển do trung ương và địa phương quản lý

	Chính thức tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so với tháng trước (%)	ĐVT: Triệu đồng; % So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					tháng 4	cộng dồn
A. Vốn đầu tư (Tr. Đồng)	682.481	727.705	2.664.712	106,63	129,16	138,92
1/ Chia theo cấp quản lý						
+ Vốn các đơn vị TW quản lý	155.003	163.124	611.576	105,24	381,51	410,43
+ Vốn các đơn vị địa phương quản lý	527.478	564.581	2.053.136	107,03	108,43	116,05
2/ Chia theo nguồn vốn						
a. Vốn ngân sách nhà nước	603.801	645.834	2.330.394	106,96	123,26	130,83
+ Ngân sách trung ương	251.256	270.400	957.166	107,62	183,71	196,47
+ Ngân sách địa phương	352.545	375.434	1.373.228	106,49	99,64	106,12
b. Vốn vay	69.125	71.008	297.586	102,72	336,23	415,72
TĐ: + Vốn tín dụng đầu tư của N.nước	-	-	-	-	-	-
+ Vốn vay từ nguồn khác	-	-	-	-	-	-
c. Vốn tự có của doanh nghiệp NN	5.128	5.896	19.690	114,98	63,18	66,40
d. Vốn khác	4.427	4.967	17.042	112,20	55,12	47,69

b. Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách nhà nước

	Chính thức tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng UT	Tháng UT so với tháng trước (%)	ĐVT: Triệu đồng; % So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					tháng 4	cộng dồn
TỔNG SỐ	527.478	564.581	2.053.136	107,03	108,43	116,05
Vốn ngân sách Nhà nước cấp tỉnh	400.112	425.859	1.552.927	106,43	120,74	130,70
Vốn cân đối ngân sách tỉnh	100.611	105.497	389.801	104,86	113,68	122,78
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	30.045	31.513	116.413	104,89	-	-
Vốn TW hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	165.378	178.284	643.176	107,80	152,31	168,41
Vốn Nước ngoài (ODA)	-	-	-	-	-	-
Vốn Xổ số kiến thiết	124.568	131.215	483.218	105,34	93,35	100,90
Vốn khác	9.555	10.863	36.732	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp huyện	127.366	138.722	500.209	108,92	82,58	86,10
Vốn cân đối ngân sách huyện	118.155	128.715	464.059	108,94	97,77	101,42
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	76.746	83.617	301.437	108,95	226,60	223,95
Vốn Tỉnh hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	9.211	10.007	36.150	108,65	32,60	34,19
Vốn khác	-	-	-	-	-	-
Vốn ngân sách Nhà nước cấp xã	-	-	-	-	-	-
Vốn cân đối ngân sách xã	-	-	-	-	-	-
Trong đó: Vốn thu từ quỹ sử dụng đất	-	-	-	-	-	-
Vốn Huyện hỗ trợ đầu tư theo mục tiêu	-	-	-	-	-	-
Vốn khác	-	-	-	-	-	-

8. Thương mại:

a. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng

	ĐVT: Triệu đồng; %					
	Chính thức tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
Tổng mức bán lẻ HH & DVTD	12.594.662	12.808.285	50.348.708	101,70	111,64	110,23
+ Thương nghiệp	9.854.224	9.999.576	39.491.697	101,48	110,23	109,80
+ Khách sạn nhà hàng	1.910.153	1.968.879	7.624.090	103,07	114,18	111,14
+ Du lịch, lữ hành	10.628	10.861	39.906	102,19	122,70	113,31
+ Dịch vụ	819.657	828.968	3.193.015	101,14	123,99	113,42

b. Doanh thu bán lẻ hàng hóa

	ĐVT: Triệu đồng; %					
	Chính thức tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
TỔNG SỐ	9.854.224	9.999.576	39.491.697	101,48	110,23	109,80
<i>Phân theo nhóm hàng</i>						
1. Lương thực, thực phẩm	4.247.706	4.322.007	17.164.280	101,75	107,54	107,36
2. Hàng may mặc	332.764	339.200	1.336.410	101,93	112,52	111,43
3. Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình	718.005	737.171	2.862.706	102,67	112,34	110,20
4. Vật phẩm văn hóa, giáo dục	108.869	109.864	436.531	100,91	112,07	113,49
5. Gỗ và vật liệu xây dựng	1.113.024	1.116.091	4.455.278	100,28	108,66	110,04
6. Ô tô con (dưới 9 chỗ ngồi)	60.177	60.326	239.717	100,25	111,13	112,02
7. Phương tiện đi lại (Trừ ô tô, kể cả phụ tùng)	367.684	374.894	1.424.313	101,96	130,64	124,92
8. Xăng dầu các loại	892.322	906.229	3.582.893	101,56	107,60	107,58
9. Nhiên liệu khác (Trừ xăng, dầu)	64.991	65.190	282.689	100,31	88,85	97,70
10. Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	1.254.488	1.271.018	4.912.974	101,32	120,80	118,01
11. Hàng hóa khác	560.231	561.947	2.255.517	100,31	103,94	105,51
12. Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	133.963	135.640	538.389	101,25	112,98	113,59

c. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống, du lịch lữ hành, dịch vụ tiêu dùng khác

	ĐVT: Triệu đồng; %					
	Chính thức tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
Dịch vụ lưu trú, ăn uống	1.910.153	1.968.879	7.624.090	103,07	114,18	111,14
Dịch vụ lưu trú	37.506	38.272	146.404	102,04	115,86	111,40
Dịch vụ ăn uống	1.872.647	1.930.607	7.477.687	103,10	114,15	111,13
Du lịch lữ hành	10.628	10.861	39.906	102,19	122,70	113,31
Dịch vụ tiêu dùng khác	819.657	828.968	3.193.015	101,14	123,99	113,42

9. Giao thông vận tải:

a. Vận tải hành khách và hàng hóa

	Chính thực tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
A. HÀNH KHÁCH						
I. Vận chuyển (Nghìn lượt HK)	3.987	4.072	16.061	102,11	112,17	110,91
Đường bộ	953	975	3.806	102,33	113,64	108,29
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	3.035	3.097	12.255	102,05	111,71	111,75
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn lượt HK.km)	134.261	137.831	539.217	102,66	110,56	108,32
Đường bộ	133.148	136.697	534.719	102,67	110,61	108,34
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	1.113	1.134	4.498	101,87	104,91	106,09
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
B. HÀNG HÓA						
I. Vận chuyển (Nghìn tấn)	618	643	2.541	103,97	108,03	107,88
Đường bộ	246	260	1.049	105,64	110,78	111,61
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	372	382	1.492	102,86	106,23	105,41
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
II. Luân chuyển (Nghìn tấn.km)	138.107	142.338	535.160	103,06	121,40	116,03
Đường bộ	48.004	49.583	179.630	103,29	117,63	109,83
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	90.103	92.755	355.530	102,94	123,51	119,44
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-

b. Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải

ĐVT: Triệu đồng; %

	Chính thức tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
TỔNG SỐ	341.469	352.187	1.356.736	103,14	115,59	111,93
Vận tải hành khách	132.319	135.346	538.034	102,29	112,11	112,02
Đường bộ	115.839	118.516	471.377	102,31	113,28	113,25
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	16.481	16.830	66.656	102,12	104,52	104,05
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Vận tải hàng hóa	143.079	148.463	558.355	103,76	115,50	109,18
Đường bộ	66.581	69.714	262.286	104,70	114,19	107,99
Đường sắt	-	-	-	-	-	-
Đường thủy nội địa	76.497	78.749	296.069	102,94	116,68	110,26
Đường biển	-	-	-	-	-	-
Hàng không	-	-	-	-	-	-
Dịch vụ hỗ trợ vận tải	66.071	68.377	260.348	103,49	123,40	118,09
Bốc xếp	-	-	-	-	-	-
Kho bãi	45.193	46.492	176.702	102,88	129,42	123,63
Bưu chính chuyển phát	20.879	21.885	83.646	104,82	112,30	107,89
Hoạt động khác	-	-	-	-	-	-

10. Kim ngạch nhập khẩu:

	Chính thức tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
Nhập khẩu (1000 USD)	63.807	65.186	261.165	102,16	105,64	105,69
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	20.212	20.643	89.594	102,13	59,94	63,97
Kinh tế tập thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-	-	-	-
Kinh tế tư nhân	36.774	37.575	146.906	102,18	161,59	174,15
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	6.821	6.969	24.666	102,16	173,56	108,67
<i>b/ Chia theo mặt hàng chủ yếu</i>						
Xăng dầu	19.947	20.373	88.420	102,13	60,78	63,84
Nguyên, phụ liệu SX tân dược	1.850	1.890	10.879	102,16	40,56	68,21
Nguyên phụ liệu dệt may	8.382	8.562	32.031	102,15	134,79	106,15
Hàng khác	33.628	34.362	129.836	102,18	200,07	207,81
<i>c/ Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu</i>						
Xăng dầu (tấn)	29.753	30.381	126.156	102,11	72,49	74,57

11. Kim ngạch xuất khẩu:

	Chính thức tháng 3 năm 2025	Ước tính tháng 4 năm 2025	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính	Tháng ước tính so với tháng trước (%)	So với cùng kỳ năm 2024 (%)	
					Tháng 4	Cộng dồn
Tổng trị giá xuất khẩu (1000 USD)	199.616	203.899	701.049	102,15	119,01	110,23
- Tổng trị giá xuất khẩu - không tính xăng, dầu tạm nhập, tái xuất	188.832	192.855	647.812	102,13	126,56	119,40
<i>a/ Chia theo thành phần kinh tế</i>						
Kinh tế nhà nước	11.799	12.080	57.196	102,38	59,23	58,86
Kinh tế tập thể	-	-	-		-	-
Kinh tế cá thể	-	-	-		-	-
Kinh tế tư nhân	149.658	152.644	519.865	102,00	119,16	113,45
Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	38.159	39.174	123.987	102,66	171,60	153,92
<i>b/ Chia theo mặt hàng</i>						
Thủy sản chế biến	55.750	56.903	194.272	102,07	105,42	112,83
Gạo	88.789	90.529	315.368	101,96	139,52	128,45
Bánh phồng tôm	1.049	1.075	4.455	102,48	63,02	65,08
Sản phẩm may	12.745	13.263	51.720	104,06	75,43	78,30
Hàng hóa khác	41.283	42.129	135.234	102,05	127,01	93,02
TD: Xăng dầu tạm nhập, tái xuất	10.784	11.044	53.237	102,41	58,29	57,00
<i>c/ Sản lượng sản phẩm xuất khẩu</i>						
Thủy sản chế biến (tấn)	23.318	23.784	80.615	102,00	101,85	97,26
Gạo (tấn)	164.229	167.459	577.305	101,97	165,67	149,87
Bánh phồng tôm	723	741	2.997	102,49	63,01	64,08

12. Chỉ số giá

a. Chỉ số giá tháng 4 các năm 2010-2025 (so với cùng kỳ năm trước; %)

	CPI tháng báo cáo so với tháng trước	CPI tháng báo cáo so với tháng cùng kỳ năm trước
- Năm 2010	100,22	108,72
- Năm 2011	102,91	119,91
- Năm 2012	99,95	100,74
- Năm 2013	99,94	105,69
- Năm 2014	100,03	103,39
- Năm 2015	100,23	100,54
- Năm 2016	100,25	101,36
- Năm 2017	104,47	104,61
- Năm 2018	100,21	102,63
- Năm 2019	100,36	102,69
- Năm 2020	98,63	103,90
- Năm 2021	99,89	103,23
- Năm 2022	100,76	102,89
- Năm 2023	99,43	102,46
- Năm 2024	100,34	106,02
- Năm 2025	100,04	101,30

b. Chỉ số giá tháng 04-2025

	Tháng 4 năm 2025 so với				BQ 4 tháng đầu năm 2025 so cùng kỳ năm trước
	Kỳ gốc (2019)	Tháng cùng kỳ năm trước	Tháng 12 năm 2024	Tháng trước	
a. Chỉ số giá tiêu dùng (%)	117,03	100,86	101,10	100,04	101,30
1. Hàng ăn và dịch vụ ăn uống	123,98	100,50	100,71	100,28	100,54
- Lương thực	139,60	93,82	95,98	99,59	96,30
- Thực phẩm	125,43	102,36	102,18	100,56	101,73
- Ăn uống ngoài gia đình	110,57	100,25	100,08	100,01	100,32
2. Đồ uống và thuốc lá	108,15	100,24	100,16	100,01	100,36
3. May mặc, mũ nón, giày dép	119,77	99,36	99,48	99,64	100,54
4. Nhà ở, điện, nước, chất đốt và VLXD	118,22	102,48	100,71	100,29	102,34
5. Thiết bị và đồ dùng gia đình	112,25	100,49	100,39	100,11	100,88
6. Thuốc và dịch vụ y tế	123,56	113,43	113,40	100,03	113,40
<i>Trong đó: Dịch vụ y tế</i>	127,35	115,69	115,69	100,00	115,69
7. Giao thông	104,85	92,44	98,50	98,79	95,65
8. Bưu chính viễn thông	100,42	99,37	99,95	99,64	99,92
9. Giáo dục	101,57	96,40	100,00	100,00	96,40
<i>Trong đó: Dịch vụ giáo dục</i>	100,67	95,64	100,00	100,00	95,64
10. Văn hoá, giải trí và du lịch	104,12	100,58	100,21	100,14	100,49
11. Hàng hoá và dịch vụ khác	122,16	108,17	101,43	100,47	108,16
b. Chỉ số giá vàng	258,37	137,74	117,29	105,61	140,29
c Chỉ số giá đô la mỹ	112,06	103,53	102,38	100,80	103,51

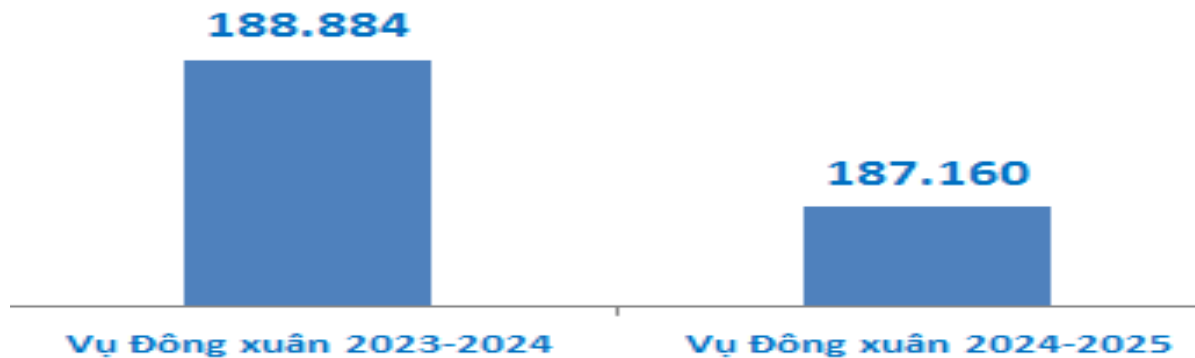
12. Một số chỉ tiêu xã hội:

	Đơn vị tính	Phát sinh trong tháng	Cộng dồn đến cuối tháng ước tính
MỘT SỐ CHỈ TIÊU XÃ HỘI			
1. Môi trường			
1.1. Cháy, nổ			
a. Số vụ cháy	vụ	-	3
b. Số vụ nổ	vụ	-	-
c. Số người chết do cháy nổ	vụ	-	-
d. Số người bị thương do cháy nổ	vụ	-	-
d. Giá trị thiệt hại do cháy nổ	triệu đồng	-	2.154
1.2. Vi phạm môi trường			
a. Số vụ vi phạm đã phát hiện	vụ	0	2
b. Số vụ vi phạm đã xử lý	vụ	2	4
c. Số tiền xử lý	triệu đồng	97,50	156,50
2. Y tế (tính đến 31/3/2025)			
Thương hàn	cas	-	-
Viêm não vi rút (Viêm não do não mô cầu; Viêm não Nhật Bản; Viêm não khác)	cas	9	20
Viêm gan do vi rút (Viêm gan vi rút A, B, C)	cas	160	349
Sốt xuất huyết	cas	-	-
Sốt rét	cas	811	2.760
Cúm	cas	-	-
Cúm A(H5N1)	cas	150	355
Bệnh tay chân miệng	cas	30	84
Lao phổi	cas	-	-
Ly amip	cas	1	5
Ly trực trùng	cas	12	15
Quai bị	cas	1.443	4.822
Tiêu chảy	cas	824	1.800
Sởi	cas		
3. Tai nạn giao thông (từ 15/12/2024 đến 23/4/2025)		x	139
a- Số vụ tai nạn giao thông	vụ	x	138
- Đường bộ	vụ	x	1
- Đường thủy	vụ	x	127,52
So cùng kỳ năm trước	%	x	128,97
- Đường bộ	%	x	50,00
- Đường thủy	%	x	76
b- Số người chết	người	x	76
- Đường bộ	người	x	0
- Đường thủy	người	x	90,48
So cùng kỳ năm trước	%	x	90,48
- Đường bộ	%	x	-
- Đường thủy	%	x	98
c- Số người bị thương	người	x	98
- Đường bộ	người	x	0
- Đường thủy	người	x	280,00
So cùng kỳ năm trước	%	x	280,00
- Đường bộ	%	x	-
- Đường thủy	%	-	3

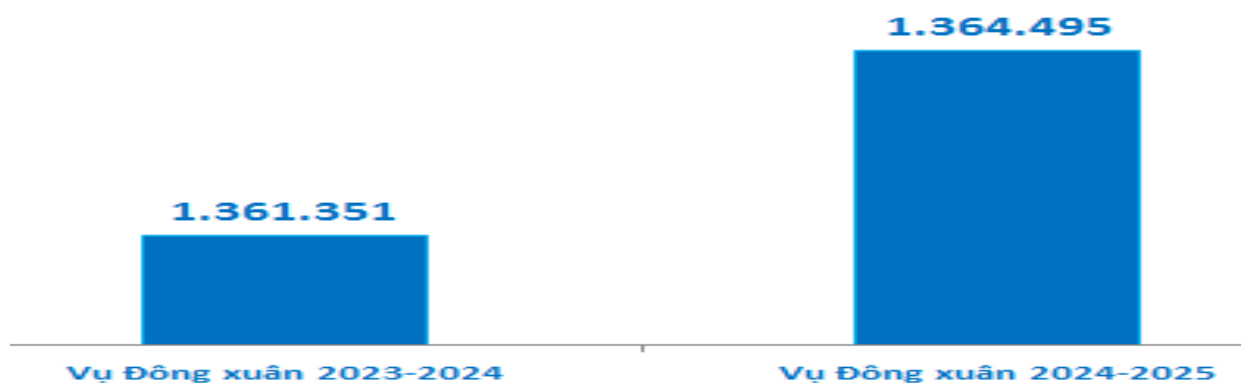
PHỤ LỤC II

1. Diện tích xuống và sản lượng thu hoạch lúa vụ Đông xuân 2023-2024 và 2024-2025 (tính đến 15/4):

Diện tích xuống giống (ha)



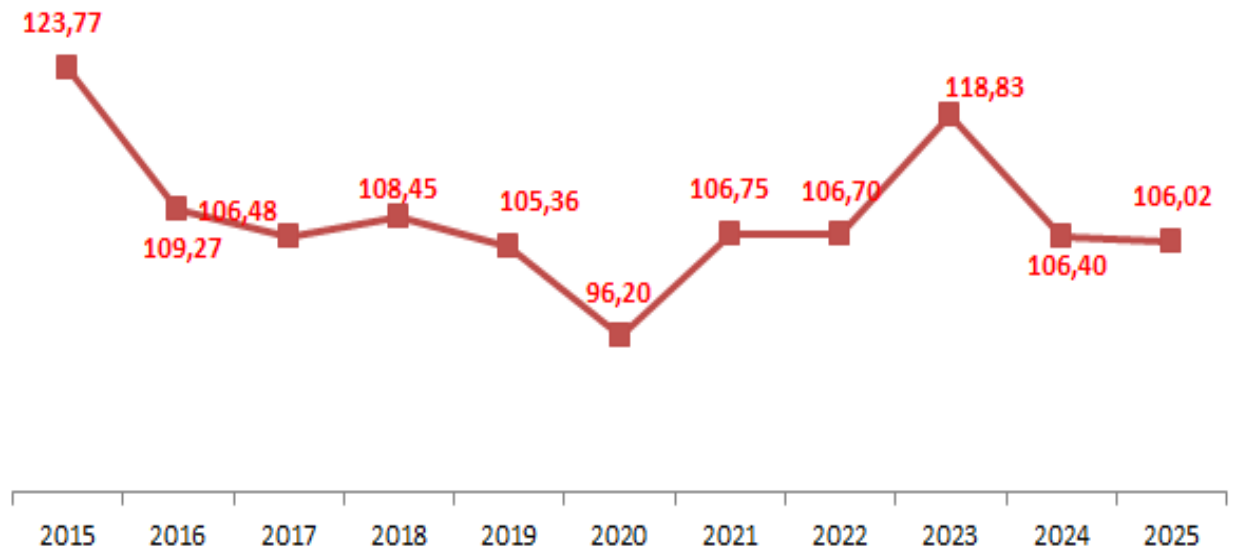
Sản lượng thu hoạch (tấn)



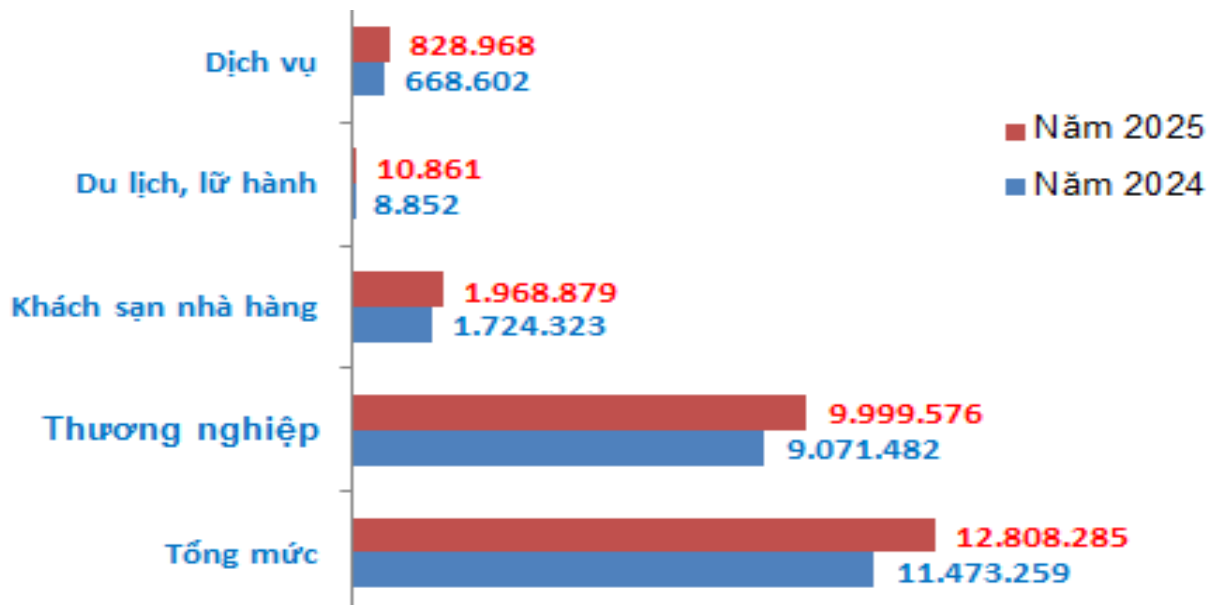
2. Tăng trưởng sản lượng một số sản phẩm công nghiệp (4 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ 2024)



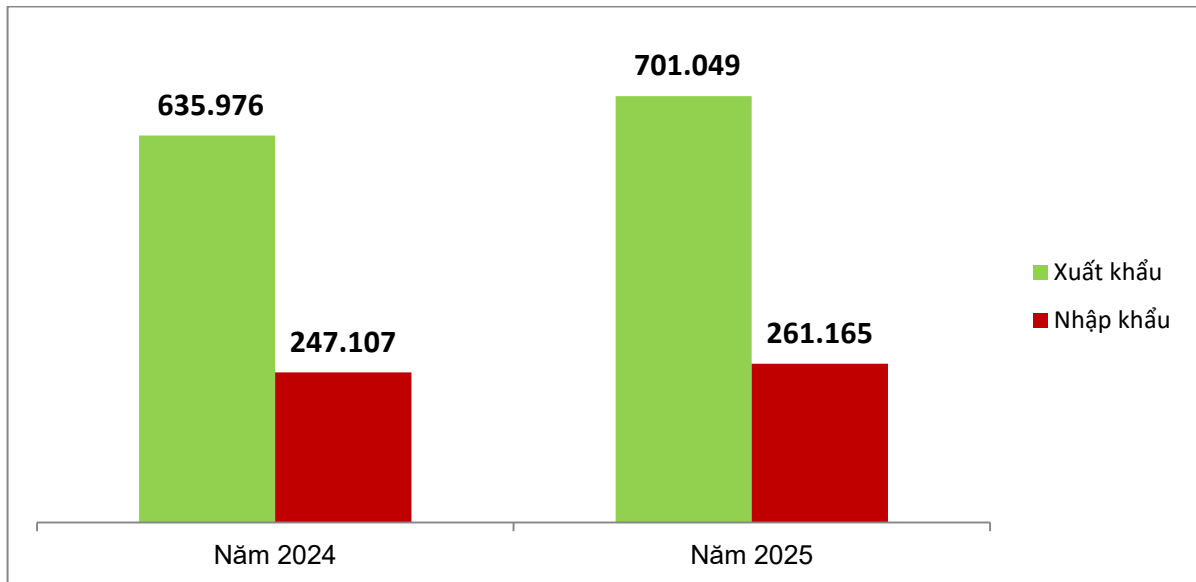
3. Chỉ số sản xuất công nghiệp tháng 4 các năm 2012-2025 (so với cùng kỳ năm trước; %)



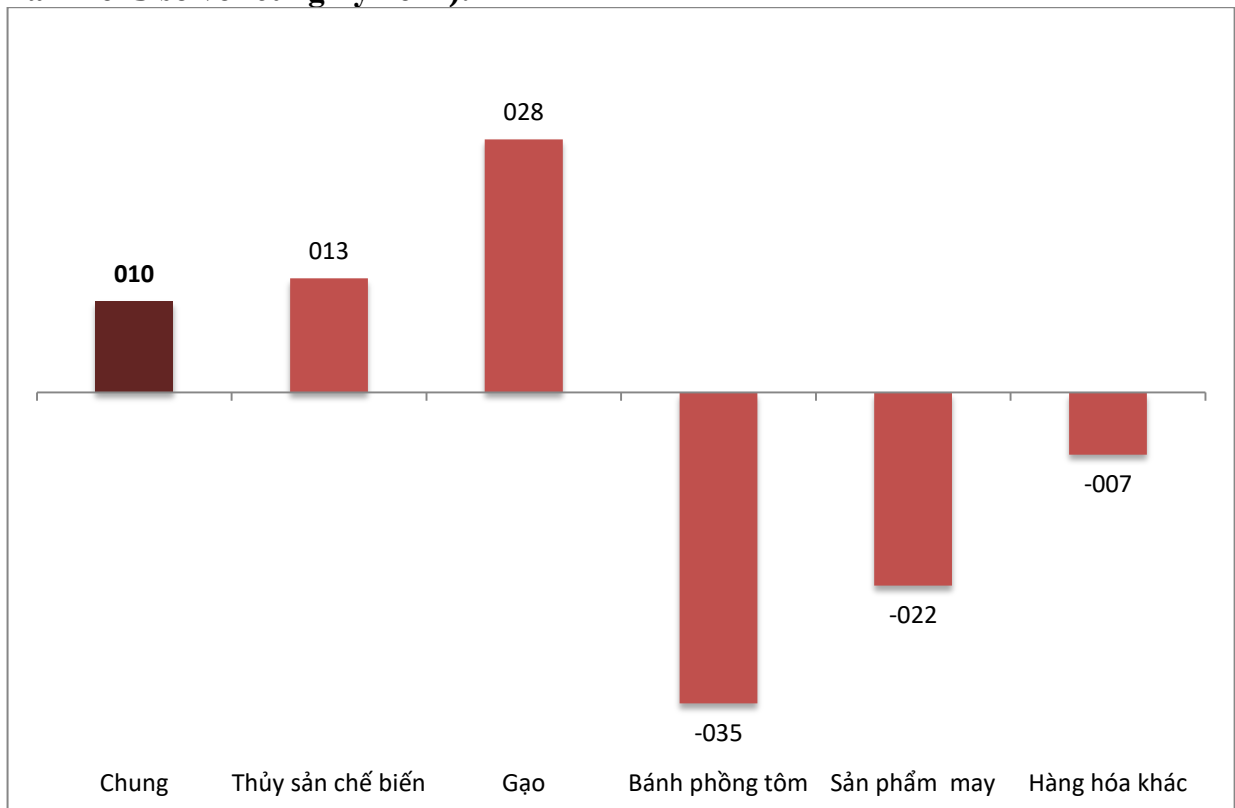
4. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng tháng 4 năm 2025 và 2024



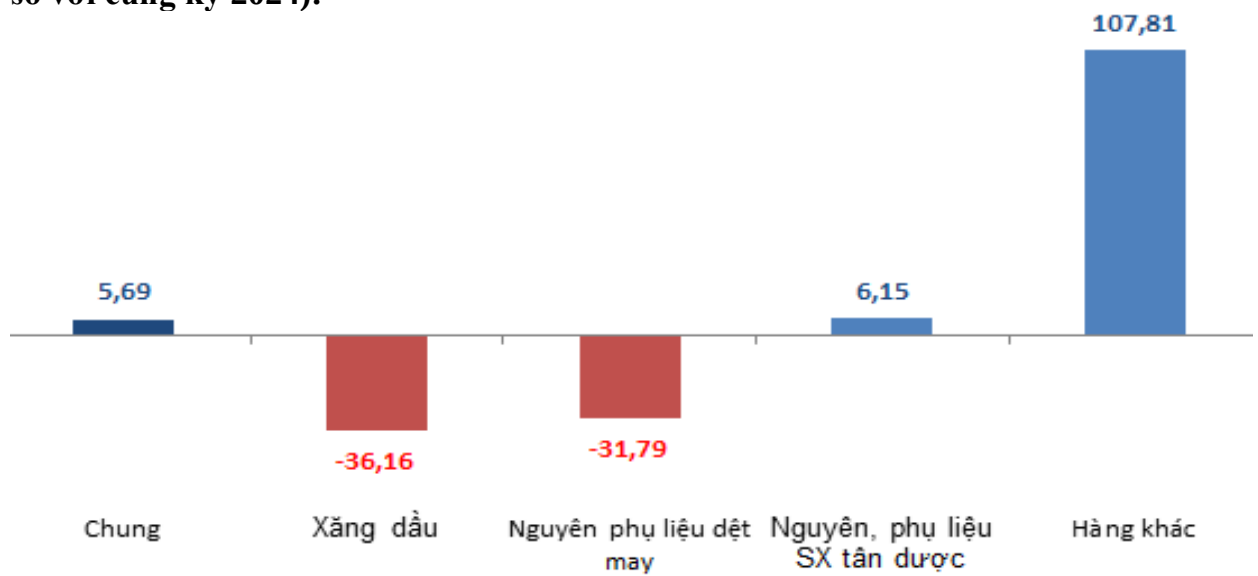
5. Giá trị xuất- nhập khẩu 4 tháng đầu năm 2024 và 2025



6. Tăng trưởng giá trị xuất khẩu chung và một số mặt hàng chủ yếu (4 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ 2024):

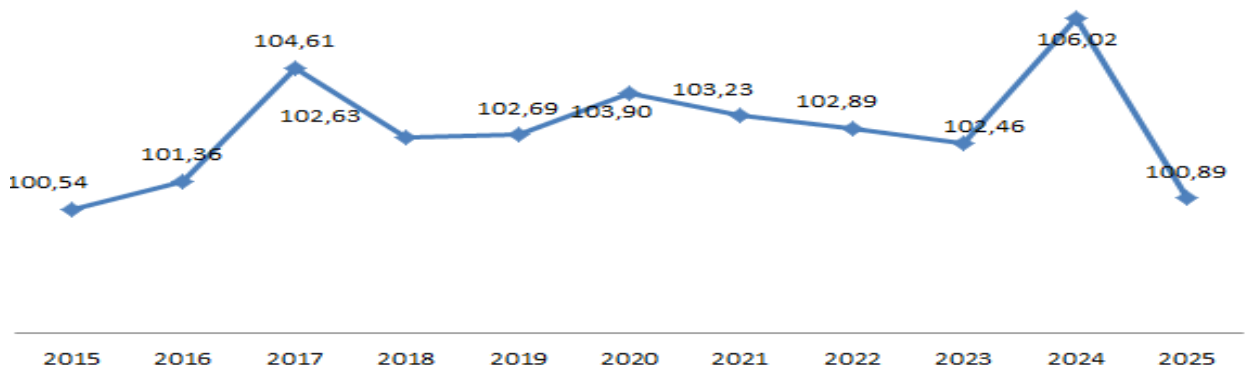


7. Tăng trưởng giá trị nhập khẩu một số mặt hàng chủ yếu (4 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ 2024):



8. Chỉ số giá tiêu dùng (%)

a. Chỉ số giá tháng 4 các năm 2010-2025 (so với tháng cùng kỳ năm trước)



b. Chỉ số giá bình quân 4 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

